

Biểu số 36/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 4390/TB-STC ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	28.192.563	⁽¹⁾ 15.320.026	⁽²⁾ 12.872.537
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.451.559	9.579.022	12.872.537
I	Chi đầu tư phát triển	3.980.950	2.620.950	1.360.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.980.950	2.620.950	1.360.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.725.000	1.365.000	1.360.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	180.000	180.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	35.000	35.000	
II	Chi thường xuyên	17.948.294	6.671.653	11.276.641
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.371.174	2.028.558	7.342.616
2	Chi khoa học và công nghệ	38.409	30.409	8.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	2.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	
V	Dự phòng ngân sách	456.915	221.019	235.896
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	61.860	61.860	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.741.004	5.741.004	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	697.796	697.796	-
1	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	395.321	395.321	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	91.071	91.071	-
3	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	211.404	211.404	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.043.208	5.043.208	-
1	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV	3.788.429	3.788.429	-
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách, MTNV	1.254.779	1.254.779	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện thị xã, thành phố; đã loại trừ số bổ sung cân đối, bổ sung CCTL, chế độ chính sách cho NS cấp dưới.

(2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối, bổ sung CCTL, chế độ chính sách từ NS tỉnh cho NS huyện.